

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 483/2023/DS-PT
Ngày 22 – 12 – 2023
Về việc tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Nguyễn Chí Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Phiên – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 368/2023/TLPT-DS ngày 23 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2023/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3892/2023/QĐPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 4321/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn Tiền G; sinh năm 1977.

Nơi cư trú: Số F khu phố F, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của ông G: Bà Phan Thị Ngọc T, sinh năm 1996; (Có mặt).

Địa chỉ: Số A khu phố B, phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre; (theo văn bản ủy quyền ngày 12/12/2023).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông G: Ông Nguyễn Văn T1 – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh B; (Có mặt)

- *Bị đơn*: Bà Hà Trương Như L, sinh năm 1983; (Có mặt).

Nơi cư trú: A, khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Lê Thị Ngọc C, sinh năm 1982

Nơi cư trú: Số F khu phố F, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C: Bà Phan Thị Ngọc T, sinh năm 1996; (Có mặt).

Địa chỉ: Số A khu phố B, phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre; (theo văn bản ủy quyền ngày 12/12/2023).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị Ngọc C: Ông Nguyễn Văn T1 – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh B; (Có mặt).

- *Người kháng cáo*: Bị đơn bà Hà Trương Như L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm.

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Văn Tiền G là bà Phan Thị Ngọc T trình bày:

Ông Phạm Văn Tiền G và bà Hà Trương Như L quen biết với nhau, ông G cho bà L vay tiền nhiều lần, sau khi trả qua trả lại thì đến ngày 07/02/2021 hai bên chốt lại bà L còn nợ ông G số tiền là 4.950.000.000 đồng; cụ thể các lần vay:

Lần 1: ngày 26/7/2019, ông G cho bà L vay 250.000.000 đồng có làm giấy mượn tiền không ghi lãi suất (giấy này do bà L ghi), thời hạn vay đến ngày 26/10/2019, mục đích vay là để đáo nợ ngân hàng. Phần này chưa trả tiền gốc. Nay ông G yêu cầu bà L trả cho ông G phần tiền gốc và lãi suất theo mức lãi suất 1,5%/ tháng từ ngày 26/7/2019 đến ngày xét xử; cụ thể: $250.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 46 \text{ tháng} = 172.000.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng vốn và lãi là 422.000.000 đồng.

Lần 2: ngày 02/01/2020, ông G cho bà L vay 200.000.000 đồng có làm giấy mượn tiền không ghi lãi suất (giấy này do bà L ghi), thời hạn vay đến ngày 02/3/2020, mục đích vay là để đáo nợ ngân hàng. Phần này chưa trả tiền gốc. Nay ông G yêu cầu bà L trả cho ông G phần tiền gốc và lãi suất theo mức lãi suất 1,5%/ tháng từ ngày 02/01/2020 đến ngày xét xử, cụ thể: $200.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 42 \text{ tháng} = 126.000.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng vốn và lãi là 326.000.000 đồng.

Lần 3: ngày 24/6/2020, ông G cho bà L vay 200.000.000 đồng có làm giấy mượn tiền không ghi lãi suất (giấy này do bà L ghi), thời hạn vay không thời hạn, mục đích vay là để đáo nợ ngân hàng. Phần này chưa trả tiền gốc. Nay ông G yêu

cầu bà L trả cho ông G phần tiền gốc và lãi suất theo mức lãi suất 1,5%/ tháng từ ngày 24/6/2020 đến ngày xét xử, cụ thể: $200.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/ \text{tháng} \times 36 \text{ tháng}$, 12 ngày = 109.200.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 309.200.000 đồng.

Lần 4: ngày 17/11/2020, ông G cho bà L vay 1.000.000.000 đồng có làm giấy mượn tiền không ghi lãi suất (giấy này do bà L ghi), thời hạn vay đến ngày 17/12/2020, mục đích vay là để đáo nợ ngân hàng. Phần này chưa trả tiền gốc. Nay ông G yêu cầu bà L trả cho ông G phần tiền gốc và lãi suất theo mức lãi suất 1,5%/ tháng từ ngày 17/11/2020 đến ngày xét xử, cụ thể: $1.000.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/ \text{tháng} \times 31,5 \text{ tháng} = 472.500.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng vốn và lãi là 1.472.500.000 đồng.

Lần 5: ngày 05/12/2020, ông G cho bà L vay 2.000.000.000 đồng có làm giấy mượn tiền không ghi lãi suất, thời hạn vay đến ngày 12/12/2020, mục đích vay là để đáo nợ ngân hàng. Phần này chưa trả tiền gốc. Nay ông G yêu cầu bà L trả cho ông G phần tiền gốc và lãi suất theo mức lãi suất 1,5%/ tháng từ ngày 24/6/2020 đến ngày xét xử. cụ thể: $2.000.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/ \text{tháng} \times 31 \text{ tháng} = 930.000.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng vốn và lãi là 2.930.000.000 đồng.

Lần 6: ngày 09/12/2020 ông G cho bà L vay 1.300.000.000 đồng có làm giấy mượn tiền không ghi lãi suất, thời hạn vay 14 ngày, mục đích vay là để đáo nợ ngân hàng. Phần này chưa trả tiền gốc. Nay ông G yêu cầu bà L trả cho ông G phần tiền gốc và lãi suất theo mức lãi suất 1,5%/ tháng từ ngày 09/12/2020 đến ngày xét xử, cụ thể: $1.300.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/ \text{tháng} \times 30,5 \text{ tháng} = 594.750.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng vốn và lãi là 1.894.750.000 đồng.

Trước đó hai bên có mượn, có trả các phần mượn trả xong thì xé giấy tờ, các khoản trên chưa trả nên mới khởi kiện. Nay ông G yêu cầu bà L phải trả số tiền gốc và lãi tổng cộng là 7.354.450.000 đồng. (Bảy tỷ ba trăm năm mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông G vẫn giữ nguyên yêu cầu theo đơn khởi kiện, đối với các khoản mà bà L trình bày tại Tòa thì nguyên đơn không có ý kiến vì các khoản vay này nằm ngoài phạm vi khởi kiện của nguyên đơn. Đối với “Giấy xác nhận nợ và cam kết trả nợ” ngày 07/02/2021 là do bà L viết và ký tên, vì trước đó ông G cho bà L mượn nhiều lần nhưng không rõ ngày tháng và tổng số tiền là bao nhiêu nên ông G yêu cầu bà L viết.

** Bị đơn bà L trình bày:*

Bà L thừa nhận bà có làm ăn với ông G và bắt đầu vay tiền của ông G từ ngày 26/7/2019, bà vay tiền của ông G nhiều lần; cụ thể:

Lần 1: ngày 26/7/2019, bà có vay của ông G số tiền 250.000.000 đồng, bà

có làm giấy mượn tiền không ghi lãi suất (giấy tay), thời hạn vay đến ngày 26/10/2019. Phần tiền này bà đã trả gốc và lãi cho ông G đầy đủ cụ thể ông G đã ghi trong biên nhận ngày 06/10/2020 với số tiền 900.000.000 đồng. Phần này bà đóng lãi cho ông G 10%/ tháng, trả 15 tháng với số tiền là 375.000.000 đồng (ngày 26/02/2020 chuyển qua ngân hàng B số tiền 25.000.000 đồng, trả lãi cho khoản tiền ngày 26/7/2019).

Lần 2: ngày 02/01/2020, bà có vay ông G 02 lần với số tiền là 450.000.000 đồng, bà có làm giấy mượn tiền không ghi lãi suất (giấy tay), thời hạn vay đến ngày 02/3/2020. Phần tiền này bà đã trả gốc và lãi cho ông G đầy đủ cụ thể ông G đã ghi trong biên nhận ngày 06/10/2020 với số tiền 900.000.000 đồng. Phần này bà đóng lãi cho ông G 10%/ tháng, trả 9 tháng với số tiền là 405.000.000 đồng.

Lần 3: ngày 24/6/2020, bà có vay của ông G số tiền 200.000.000 đồng, bà có làm giấy mượn tiền không ghi lãi suất (giấy tay), thời hạn vay không thời hạn, Phần tiền này bà đã trả gốc và lãi cho ông G đầy đủ, cụ thể ông G đã ghi trong biên nhận ngày 06/10/2020 với số tiền 900.000.000 đồng. Phần này bà đóng lãi cho ông G 10%/ tháng, trả 4 tháng với số tiền là 80.000.000 đồng.

Lần 4: ngày 17/11/2020, bà có vay của ông G số tiền 1.000.000.000 đồng, bà có làm giấy mượn tiền không ghi lãi suất (giấy tay), thời hạn vay đến ngày 17/12/2020, Phần tiền này bà đã trả gốc và lãi cho ông G đầy đủ vào ngày 24/11/2020 chuyển khoản qua ngân hàng. Trả 1.300.000.000 đồng, lãi suất 15%/tháng.

Lần 5: ngày 05/12/2020, bà có vay của ông G số tiền 2.000.000.000 đồng, bà có làm giấy mượn tiền không ghi lãi suất (giấy tay), thời hạn vay đến ngày 12/12/2020, Phần tiền này bà chưa trả gốc cho ông G, bà đã trả lãi đến tháng 01/2021. Phần này bà đóng lãi cho ông G 15%/ tháng, trả 01 tháng với số tiền là 300.000.000 đồng.

Lần 6: ngày 09/12/2020, bà có vay của ông G số tiền 1.300.000.000 đồng, bà có làm giấy mượn tiền không ghi lãi suất (giấy tay), thời hạn vay đến ngày 24/12/2020, Phần tiền này bà chưa trả gốc cho ông G, bà đã trả lãi đến tháng 01/2021. Phần này bà đóng lãi cho ông G 15%/ tháng, trả 01 tháng với số tiền là 195.000.000 đồng.

Bên cạnh đó: ngày 30/7/2020, bà chuyển cho ông G 30.000.000 đồng, ngày 02/12/2020 bà chuyển cho ông G 65.000.000 đồng, ngày 27/11/2020 bà chuyển cho ông G 25.000.000 đồng, ngày 06/01/2021 bà chuyển cho ông G 70.000.000 đồng, ngày 27/10/2020 bà chuyển cho ông G 20.000.000 đồng; nội dung chuyển tiền qua ngân hàng S các lần chuyển tiền trên bà đều chuyển tiền qua ngân hàng

S và không nhớ chuyển trả cho khoản vay nào.

Ngoài ra:

- Ngày 08/9/2020 bà trả cho ông G 36.000.000 đồng tiền lãi của khoản vay 600.000.000 đồng ngày 08/9/2020 (trả lãi trước); lãi suất 12%/tháng, thời hạn vay 15 ngày (bà viết giấy biên nhận đưa cho ông G, sau khi trả tiền bà lấy lại giấy biên nhận và bà đã xé rồi).

- Ngày 08/9/2020 bà trả cho ông G 58.000.000 đồng tiền lãi của khoản vay 880.000.000 đồng ngày 08/9/2020 (trả lãi trước); lãi suất 12%/tháng, thời hạn vay 16 ngày (bà viết giấy biên nhận đưa cho ông G, sau khi trả tiền bà lấy lại giấy biên nhận và bà đã xé rồi).

- Ngày 21/9/2020 bà trả cho ông G 61.000.000 đồng tiền lãi của khoản vay 900.000.000 đồng ngày 21/9/2020 (trả lãi trước); lãi suất 13,5%/tháng, thời hạn vay 15 ngày (bà viết giấy biên nhận đưa cho ông G, sau khi trả tiền bà lấy lại giấy biên nhận và bà đã xé rồi).

- Ngày 23/9/2020 bà trả cho ông G 55.000.000 đồng tiền lãi của khoản vay 920.000.000 đồng ngày 23/9/2020 (trả lãi trước); lãi suất 12%/tháng, thời hạn vay 15 ngày (bà viết giấy biên nhận đưa cho ông G, sau khi trả tiền bà lấy lại giấy biên nhận và bà đã xé rồi).

- Ngày 07/10/2020 bà trả cho ông G 60.000.000 đồng tiền lãi của khoản vay 880.000.000 đồng ngày 07/10/2020 (trả lãi trước); lãi suất 12%/tháng, thời hạn vay 15 ngày (bà viết giấy biên nhận đưa cho ông G, sau khi trả tiền bà lấy lại giấy biên nhận và bà đã xé rồi).

- Ngày 12/10/2020 bà trả cho ông G 48.000.000 đồng tiền lãi của khoản vay 800.000.000 đồng ngày 12/10/2020 (trả lãi trước); lãi suất 12%/tháng, thời hạn vay 15 ngày (bà viết giấy biên nhận đưa cho ông G, sau khi trả tiền bà lấy lại giấy biên nhận và bà đã xé rồi).

- Ngày 22/10/2020 bà trả cho ông G 76.000.000 đồng tiền lãi của khoản vay 1.200.000.000 đồng ngày 22/10/2020 (trả lãi trước); lãi suất 12%/tháng, thời hạn vay 16 ngày (bà viết giấy biên nhận đưa cho ông G, sau khi trả tiền bà lấy lại giấy biên nhận và bà đã xé rồi).

- Ngày 29/10/2020 bà trả cho ông G 76.000.000 đồng tiền lãi của khoản vay 1.100.000.000 đồng ngày 29/10/2020 (trả lãi trước); lãi suất 12%/tháng, thời hạn vay 16 ngày (bà viết giấy biên nhận đưa cho ông G, sau khi trả tiền bà lấy lại giấy biên nhận và bà đã xé rồi).

- Ngày 09/11/2020 bà trả cho ông G 84.000.000 đồng tiền lãi của khoản vay 1.300.000.000 đồng ngày 09/11/2020 (trả lãi trước); lãi suất 12%/tháng, thời

hạn vay 16 ngày (bà viết giấy biên nhận đưa cho ông G, sau khi trả tiền bà lấy lại giấy biên nhận và bà đã xé rồi).

- Ngày 16/11/2020 bà trả cho ông G 64.000.000 đồng tiền lãi của khoản vay 1.000.000.000 đồng ngày 16/11/2020 (trả lãi trước); lãi suất 12%/tháng, thời hạn vay 15 ngày (bà viết giấy biên nhận đưa cho ông G, sau khi trả tiền bà lấy lại giấy biên nhận và bà đã xé rồi).

- Ngày 02/12/2020 bà trả cho ông G 64.000.000 đồng tiền lãi của khoản vay 1.000.000.000 đồng ngày 02/12/2020 (trả lãi trước); lãi suất 12%/tháng, thời hạn vay 15 ngày (bà viết giấy biên nhận đưa cho ông G, sau khi trả tiền bà lấy lại giấy biên nhận và bà đã xé rồi).

Nay bà yêu cầu tính lại toàn bộ lãi suất của các khoản tiền vay mà bà đã trả cho ông G vì lãi suất này vượt quá mức qui định của Nhà nước. Bà đã trả cho ông G số tiền gốc là 2.495.000.000 đồng và tiền lãi là 1.842.000.000 đồng. Bà đồng ý trả lại cho ông G 613.000.000 đồng tiền gốc và phần tiền lãi của các khoản vay trên.

Bà không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn, bà đồng ý trả cho ông G 613.000.000 đồng tiền gốc và phần tiền lãi của các khoản vay trên. Bà yêu cầu tính lại toàn bộ phần lãi theo giấy nhận nợ ngày 07/02/2021. Bà xin rút không yêu cầu đối với các phần tiền vào các ngày 08/9/2020; ngày 21/9/2020; 23/9/2020; 07/10/2020; 12/10/2020; 22/10/2020; 29/10/2020; 09/11/2020; 16/11/2020 và 02/12/2020.

“Giấy xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 07/02/2021” là do bà L viết và ký tên, bà viết theo yêu cầu của ông G. Ông G kêu bà viết tất cả các khoản giao dịch giữa hai bên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Ngọc C trình bày:

Việc làm ăn giữa ông Tiền G (chồng bà) với bà L bà không biết vì đây là việc làm ăn riêng của chồng bà, bà hoàn toàn không liên quan nên bà không không có trách nhiệm liên đới phải trả theo yêu cầu của bà L.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2023/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 147, 207, 227, 228 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463; Điều 466; Điều 468 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Tiền G; cụ thể tuyên:

Buộc bà Hà Trương Như L có trách nhiệm trả cho ông Phạm Văn Tiền G số tiền là 7.354.450.000 đồng (Bảy tỷ ba trăm năm mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng)

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Hà Trương Như L về việc yêu cầu ông Phạm Văn Tiền G và bà Lê Thị Ngọc C phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền là 2.366.970.000 đồng (Hai tỷ ba trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng)

Tích thu sung quỹ nhà nước số tiền 39.669.700 đồng (Ba mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi chín nghìn bảy trăm đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0005560 ngày 07/9/2022 Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19/7/2023, bị đơn bà Hà Trương Như L có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2023/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, với lý do: vào ngày 04/7/2023, bà có đơn xin hoãn phiên tòa sơ thẩm được đưa ra xét xử vào lúc 07 giờ 30 phút ngày 06/7/2023 sang thời gian khác phù hợp hơn với lý do bà bị bệnh (có giấy của bác sĩ) nhưng Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà. Điều đó đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà, việc xét xử một chiều không đảm bảo tính công bằng, khách quan; nội dung quyết định của bản án sơ thẩm trái pháp luật. Bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại nội dung bản án, hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn bà Hà Trương Như L thay đổi yêu cầu kháng cáo. Bà L yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: tính lại số tiền mà bà đã trả cho ông G để khấu trừ số tiền bà vay của ông G tổng cộng là 4.950.000.000 đồng; còn nợ bao nhiêu bà sẽ trả cho ông G và chỉ đồng ý trả tiền lãi cho ông G theo mức lãi suất 0,83%/tháng.

Nguyên đơn ông Phạm Văn Tiền G giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà L. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông G và bà C trình bày: Bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà L, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Hà Trương Như L; Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 72/2023/DS-ST ngày 06/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, theo hướng:

Buộc bà L có nghĩa vụ trả cho ông G số tiền là 5.217.950.000 đồng, trong đó: tiền nợ gốc là 4.950.000.000 đồng, tiền lãi là 267.950.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu tính lãi của ông G với số tiền 2.136.500.000 đồng.

Sung công quỹ số tiền tạm ứng án phí 12.499.400 đồng; hoàn cho bà lan số tiền tạm ứng án phí 27.170.300 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0005560 ngày 07/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre.

Ông G phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền 2.136.500.000 đồng không được chấp nhận là 74.730.000 đồng

Buộc bà L nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 113.217.950 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bị đơn bà Hà Trương Như L. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Bị đơn bà Hà Trương Như L kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn bà Hà Trương Như L về tố tụng:

[1.1] Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2023/QĐXXST-DS ngày 30/3/2023, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án dân sự về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn ông Phạm Văn Tiền G và bị đơn bà Hà Trương Như L, thời gian mở phiên tòa vào lúc 07 giờ 30 phút ngày 18/4/2023. Tuy nhiên, đến ngày 17/4/2023 bà L có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do gia đình có hữu sự được Tòa án chấp nhận.

[1.2] Tại Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2023/QĐST-DS ngày 18/4/2023, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào lúc 07 giờ 30 phút ngày 27/4/2023.

[1.3] Do bị đơn Hà Trương Như L vắng mặt tại phiên tòa mở ngày 27/4/2023 nên Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre quyết định hoãn phiên tòa ngày 27/4/2023. Sau đó, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre có Thông báo số 67/TB-TA ngày 16/6/2023 thông báo thời gian mở lại phiên tòa vào lúc 07 giờ 30 phút ngày 06/7/2023 (thông báo thay cho giấy triệu tập đương sự, được gửi cho Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre và các đương sự trong vụ án).

[1.4] Ngày 04/7/2023, bà Hà Trương Như L có đến Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre để nộp đơn xin hoãn phiên tòa với lý do: Hiện tại bà đang bị bệnh (có giấy của bác sĩ) nên không thể có mặt tại phiên tòa ngày 06/7/2023.

[1.5] Tại biên bản giao nhận ngày 04/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre thì bà L chỉ giao nộp bản chính đơn xin hoãn phiên tòa đề ngày 04/7/2023 mà không nộp giấy tờ khám chữa bệnh của bác sĩ đối với bà. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre lập biên bản nhận đơn xin hoãn phiên tòa của bà L là đúng quy định. Đến khi gửi đơn kháng cáo thì bà L mới gửi kèm theo sổ khám bệnh có ghi ngày 04/7/2023.

[1.6] Xét thấy, việc bà L xin hoãn phiên tòa với lý do bệnh có giấy bác sĩ nhưng không nộp giấy tờ khám chữa bệnh của bác sĩ kèm theo đơn xin hoãn thì không thuộc trường hợp vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt bà L là phù hợp.

[2] Xét kháng cáo của bà L về tiền nợ vay:

[2.1] Ông G yêu cầu bà L phải trả tiền nợ gốc là 4.950.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi số tiền này theo từng thời điểm vay cho đến ngày xét xử theo qui định của pháp luật số tiền 2.404.450.000 đồng. Tổng cộng là: 7.354.450.000 đồng; bà L yêu cầu phản tố yêu cầu ông G và bà C trả số tiền 2.366.970.000 đồng.

[2.2] Chứng cứ do ông Phạm văn Tiền G1 cung cấp là bản chính giấy xác nhận ngày 07/02/2021 (Bút lục 150) thể hiện nội dung: “*bà lan có mượn của ông G1 số tiền 650.000.000 đồng lãi suất 10%/tháng, bà có đóng lãi toàn bộ từ năm*

2019. Đến nay bà chưa thanh toán số tiền nợ gốc hện tới lúc ngân hàng giải ngân sẽ hoàn lại số tiền nêu trên; bà lan có mượn của anh G1 số tiền 1.300.000.000 đồng, lãi suất 0,5%/ngày, bà có thanh toán lãi đầy đủ nhưng đến ngày 08/01/2021 chưa thanh toán được lãi và gốc hện tới lúc ngân hàng giải ngân sẽ hoàn lại số tiền trên; bà lan có mượn của anh G1 số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất 0,5%/ngày, bà có thanh toán lãi đầy đủ nhưng đến ngày 08/01/2021 chưa thanh toán được lãi và gốc hện tới lúc ngân hàng giải ngân sẽ hoàn lại số tiền trên; bà có mượn của anh G1 số tiền 2.000.000.000 đồng lãi suất 0,5%/ngày, bà có thanh toán lãi đầy đủ nhưng đến ngày 08/01/2021 chưa thanh toán được lãi và gốc hện tới lúc ngân hàng giải ngân sẽ hoàn lại số tiền trên (dự kiến ngày ngân hàng giải ngân là ngày 28/02/2021 hoặc ngày 01/3/2021. Tổng số tiền 4.950.000.000 đồng”

[2.3] Ông G1 cho rằng biên nhận này là do bà L viết để tổng hợp số tiền của 06 khoản vay theo các biên nhận viết tay ngày: 26/7/2019 số tiền 250.000.000 đồng; ngày 02/01/2020 số tiền 200.000.000 đồng (bút lục 145); ngày 24/6/2020 số tiền 200.000.000 đồng; ngày 17/11/2020 số tiền 1.000.000.000 đồng (Bút lục 147); ngày 05/12/2020 số tiền 2.000.000.000 đồng (Bút lục 148); ngày 09/12/2020 số tiền 1.300.000.000 đồng (Bút lục 149) và đưa cho ông G1 giữ.

[2.4] Bà L thừa nhận giấy xác nhận nợ ngày 07/02/2021 là do bà viết, với tổng số tiền 4.950.000.000 đồng là tổng hợp 06 khoản vay như lời trình bày và các chứng cứ ông G1 đã cung cấp. Tuy nhiên, bà L cho rằng khi bà viết biên nhận ngày 07/02/2021 là lúc gia đình bà đang khó khăn nên bà không tính các khoản tiền lãi và tiền gốc bà đã trả cho ông G1, cụ thể như: Khoản tiền vay ngày 26/7/2019 là 250.000.000 đồng; ngày 02/01/2020 là 200.000.000 đồng; ngày 24/6/2020 là 200.000.000 đồng, 03 khoản vay này bà đã trả cho ông G1 số tiền 900.000.000 đồng theo giấy biên nhận "ngày 06/10/2020 anh G1 có nhận lại của L số tiền 900.000.000 đồng" nên ông G1 yêu cầu bà trả số tiền gốc của 03 khoản vay này bà không đồng ý.

[2.5] Xét thấy, ông G1 cung cấp chứng cứ giấy xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 07/02/2021 do chính bà L viết, thừa nhận còn nợ ông G1 số tiền gốc là 4.950.000.000 đồng. Ngoài ra, theo biên bản lấy lời khai ngày 12/3/2021 tại Công an phường P, thành phố B bà L cũng thừa nhận còn nợ ông G1 số tiền gốc tổng cộng là 4.950.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu của ông G1 về việc buộc bà L phải trả cho ông phần tiền gốc 4.950.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[2.6] Đối với yêu cầu tính lãi lại của bà L: Theo chứng cứ ông G1 cung cấp là giấy xác nhận nợ ngày 07/02/2021 nêu tại phần [2.2], giấy xác nhận nợ do bà L viết đưa cho ông G1 giữ, mặc dù ông G1 không ký tên xác nhận vào giấy nhận nợ nhưng ông cũng không có ý kiến gì về những nội dung được bà L ghi trong giấy nhận nợ nên có căn cứ xác định 06 khoản vay đang tranh chấp bà L đã đóng

lãi đầy đủ cho ông G1 từ thời điểm vay đến thời điểm bà L viết trong giấy nhận ngày 07/02/2021 và lãi suất từ 10% đến 15%/tháng, với số tiền cụ thể như sau:

- Khoản vay ngày 26/7/2019, số tiền 250.000.000 đồng, lãi suất 10%/ tháng, trả lãi đến ngày 07/02/2021 là 19 tháng 11 ngày với số tiền là 487.500.000 đồng.

- Khoản vay ngày 02/01/2020, số tiền là 200.000.000 đồng, lãi suất 10%/ tháng, trả lãi đến ngày 07/02/2021 là 13 tháng 16 ngày với số tiền là 264.000.000 đồng.

- Khoản vay ngày 24/6/2020, số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 10%/ tháng, trả lãi đến ngày là 07/02/2021 07 tháng 15 ngày với số tiền là 150.000.000 đồng.

- Khoản vay ngày 17/11/2020, số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất 15%/tháng trả lãi đến ngày 08/01/2021 là 02 tháng 22 ngày với số tiền là 410.000.000 đồng.

- Khoản vay ngày 05/12/2020, số tiền 2.000.000.000 đồng, lãi suất 15%/ tháng, trả lãi đến ngày 08/01/2021 là 02 tháng 03 ngày với số tiền là 630.000.000 đồng.

- Khoản vay ngày 09/12/2020, số tiền 1.300.000.000 đồng, lãi suất 15%/ tháng, trả lãi đến ngày 08/01/2021 là 01 tháng với số tiền là 195.000.000 đồng.

Tổng số tiền lãi bà L đã trả cho ông G1 là 2.136.500.000 đồng.

[2.7] Tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự quy định: “*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận; trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác*”. Theo nội dung giấy xác nhận nợ ngày 07/02/2021, có căn cứ xác định lãi suất ông G1, bà L thỏa thuận vượt quá 20% theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Vì vậy, yêu cầu tính lại lãi của bà L là có căn cứ.

[2.8] Đối với yêu cầu tính lãi của ông G1: Tại biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 01/12/2021 bà L có ý kiến: “*đồng ý trả lãi theo lãi suất 1,5%/1 tháng theo yêu cầu của ông G1. Do đó lãi suất sẽ được tính theo mức 1,5%/tháng từ ngày vay cho đến ngày xét xử; cụ thể:*

- Số tiền 250.000.000 đồng vay ngày 26/7/2019 được tính như sau:
 $250.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\% \times 46 \text{ tháng} = 172.000.000 \text{ đồng}.$

- Số tiền 200.000.000 đồng vay ngày 02/01/2020 được tính như sau:
 $200.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\% \times 42 \text{ tháng} = 126.000.000 \text{ đồng}.$

- Số tiền 200.000.000 đồng vay ngày 24/6/2020 được tính như sau:

$200.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\% \times 36 \text{ tháng}, 12 \text{ ngày} = 109.200.000 \text{ đồng}.$

- Số tiền 1.000.000.000 đồng vay ngày 17/11/2020 được tính như sau:
 $1.000.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\% \times 31,5 \text{ tháng} = 472.500.000 \text{ đồng}.$

- Số tiền 2.000.000.000 đồng vay ngày 05/12/2020 được tính như sau:
 $2.000.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\% \times 31 \text{ tháng} = 930.000.000 \text{ đồng}.$

- Số tiền 1.300.000.000 đồng vay ngày 09/12/2020 được tính như sau:
 $1.300.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\% \times 30,5 \text{ tháng} = 594.750.000 \text{ đồng}.$

Tổng cộng tiền lãi được tính là 2.404.450.000 đồng.

Do bà L đã trả cho ông G1 2.136.500.000 đồng tiền lãi nên bà L có nghĩa vụ trả tiếp cho ông G1 số tiền lãi còn lại là 267.950.000 đồng.

[2.9] Yêu cầu tính lãi lại của bà L không xem là yêu cầu phản tố. Do xác định số tiền 1.842.000.000 đồng bà L yêu cầu tính lãi lại không phải là yêu cầu phản tố nên hoàn lại cho bà L số tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu này là 27.170.300 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0005560 ngày 07/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre.

[2.10] Đối với yêu cầu phản tố của bà L về việc yêu cầu ông Phạm Văn Tiền G, bà Lê Thị Ngọc C trả cho bà số tiền nợ gốc bà trả dư 524.970.000 đồng. Xét thấy, tại giấy xác nhận ngày 07/02/2021 bà L thừa nhận còn nợ lại ông G tổng số tiền gốc là 4.950.000.000 đồng. Bà L cho rằng đã trả dư tiền nợ gốc là 524.970.000 đồng nên ông G còn nợ lại bà số tiền trả dư này. Phiên tòa sơ thẩm ngày 06/7/2023 bà L vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa, việc vắng mặt không có lý do chính đáng nên bị coi là từ bỏ yêu cầu phản tố. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của bà L theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ. Tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu này được sung công quỹ (là 12.499.400 đồng). Bà L được quyền khởi kiện lại yêu cầu này theo qui định của pháp luật.

[3] Quan điểm của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà Hà Trương Như L; Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2023/DS-ST ngày 06/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre theo đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Hà Trương Như L được chấp nhận một phần nên bà L không phải chịu án phí phúc thẩm. Bà L được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Hà Trương Như L.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2023/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 147, 207, 227, 228 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463; Điều 466; Điều 468 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Tiền G.
2. Buộc bà Hà Trương Như L có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn Tiền G số tiền là 5.217.950.000 (Năm tỷ, hai trăm mười bảy triệu, chín trăm năm mươi nghìn) đồng (trong đó: tiền nợ gốc là 4.950.000.000 đồng, tiền lãi là 267.950.000 đồng).
3. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi của ông Phạm Văn Tiền G với số tiền 2.136.500.000 (hai tỷ, một trăm ba mươi sáu nghìn, năm trăm) đồng.
4. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Hà Trương Như L về việc yêu cầu ông Phạm Văn Tiền G và bà Lê Thị Ngọc C phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền là 2.366.970.000 (Hai tỷ ba trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi nghìn) đồng.
5. Sung công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí 12.499.400 (Mười hai triệu, bốn trăm chín mươi chín nghìn, bốn trăm) đồng; hoàn lại cho bà H Trương Như L số tiền tạm ứng án phí 27.170.300 (Hai mươi bảy triệu một trăm bảy mươi nghìn, ba trăm) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0005560 ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

6. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (*đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án*) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (*đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án*) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

7.1. Bà Hà Trương Như L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 113.217.950 (Một trăm mười ba triệu hai trăm mười bảy nghìn, chín trăm năm mươi) đồng.

7.2. Ông Phạm Văn Tiền G phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (*đối với số tiền 2.136.500.000 đồng không được chấp nhận*) là 74.730.000 (Bảy mươi bốn triệu bảy trăm ba mươi nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông Phạm Văn Tiền G đã nộp là 66.664.000 đồng (Sáu mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0000011 ngày 05 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Ông Phạm Văn Tiền G còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 8.066.000 (Tám triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng.

8. Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà H Trương Như L không phải chịu án phí phúc thẩm. H1 lại cho bà L số tiền đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007182 ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Ngọt

